

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2023/KDTM - PT**
Ngày: 07 – 02 – 2023
V/v *Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu;

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Mai;

Bà Trần Thị Bé

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Kiều Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:*** Bà Nguyễn Thị Tú Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 26/2022/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 10 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 21/2022/KDTM - ST ngày 15/8/2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐ – PT ngày 18 tháng 11 năm 2022, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 06/TB-TA ngày 02/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 164/2022/QĐ - PT ngày 16 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2023/QĐ - PT ngày 09 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại H; Địa chỉ: Số X đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đào Mạnh H1; Địa chỉ: Số X đường T, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Theo giấy ủy quyền ngày 03/01/2022). *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Hà Văn T- Chức vụ: Giám đốc). Vắng mặt

2. *Bị đơn:* **Công ty Cổ phần Điện G**; Trụ sở: Lô Q đường số 6B-7A KCN K, phường D, quận E, thành phố Đà Nẵng. *Người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng:* Trịnh Thị Thanh H, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số: 02/2023/TGE ngày 06/02/2023 của - Tổng giám đốc Công ty. Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. **Công ty CP Thương mại và Dịch vụ khách sạn Đ**; Địa chỉ: Số X đường Đ, phường C I, quận C, thành phố Đà Nẵng. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Thân Hà Nhất T1 – Chức vụ: Giám Đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Đình Đ; Địa chỉ: X đường P, thành phố Đà Nẵng. (Theo giấy ủy quyền số 21/GUQ ngày 31/3/2022). Vắng mặt

3.2. Ông **Hà Văn T**, sinh năm: 1977; (Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại H); Địa chỉ: Số 24 A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt

4. *Người kháng cáo:* Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại H – là nguyên đơn và Công ty Cổ phần Điện G – là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo bản án sơ thẩm.

Tại đơn khởi kiện nộp Tòa án ngày 15/6/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại H (*Sau đây gọi tắt là Công ty H*) - ông Nguyễn Mạnh Hùng T1 nhất trình bày:

Ngày 11/01/2017, Công ty H và Công ty Cổ phần Điện G (*Công ty G*) có ký Hợp đồng kinh tế HĐKT-NH-TGE-01.17 về việc cung cấp hệ T1 tủ điện khối căn hộ dự án khu phức hợp căn hộ Đ do Công ty CP Thương mại và Dịch vụ khách sạn Đ (*Công ty Đ*) làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty H đặt hàng và Công ty G có trách nhiệm thực hiện việc cung cấp hệ T1 tủ điện khối căn hộ theo đúng hồ sơ thiết kế, hồ sơ vật liệu và bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư Công ty Đ phê duyệt cho Công ty H.

Thực hiện hợp đồng, ngày 19/01/2017, Công ty H đã tạm ứng cho Công ty G số tiền 730.335.200 đồng (tương ứng với 20% giá trị hợp đồng). Ngày 28/02/2017, được sự phê duyệt của chủ đầu tư, Công ty H đã gửi đầy đủ hồ sơ phê duyệt từ điện MSB-A rev.01 cho Công ty G và yêu cầu Công ty G thực hiện gia công, đại diện của Công ty G cũng đã tiếp nhận thông tin và phản hồi xác nhận thời điểm giao hàng tính từ ngày 28/02/2017 (theo nội dung email ngày 28/02/2017).

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty H đã nhiều lần gửi công văn yêu cầu Công ty G cung cấp trước hồ sơ chất lượng từ điện và thời gian cụ thể để tiến hành nghiệm thu tại xưởng nhưng không nhận được phản hồi từ phía Công ty G. Sau đó, Công ty H được biết phía Công ty G đã tự ý giao hàng cho chủ đầu tư là Công ty Đ. Phía chủ đầu tư là Công ty Đ cũng có văn bản xác nhận đã tự ý thanh toán 80% giá trị hợp đồng (20% phía Công ty H đã thanh toán cho Công ty G trước đó) để nhận hàng trực tiếp từ Công ty G. Công ty H hoàn toàn không đồng ý hành vi nêu trên của cả chủ đầu tư Công ty Đ và bên bán Công ty G.

- Đối với thỏa thuận 3 bên: Ngày 20/7/2018, ông Hà Văn Tvới tư cách cá nhân có ký biên bản thỏa thuận 3 bên với Công ty Đ và Công ty G. Tuy nhiên, giao dịch thỏa thuận này sau đó không được chấp thuận và xác nhận của pháp nhân Công ty H bởi Công ty H không đồng ý với nội dung thỏa thuận 3 bên này. Bằng chứng là Công ty H không đóng dấu vào biên bản thỏa thuận 3 bên nói trên. Do đó, biên bản thỏa thuận 3 bên này không đáp ứng đủ tính pháp lý về mặt hình thức của giao dịch nên không có giá trị pháp lý.

Thực tế sau thỏa thuận 3 bên ngày 20/7/2018 thì quan hệ giao dịch hợp đồng giữa Công ty H và Công ty G vẫn diễn ra bình thường mà không thực hiện theo biên bản thỏa thuận 3 bên. Cụ thể, phía Công ty H vẫn liên tục có các Công văn đề nghị Công ty G hoàn thành từ điện đề phía Công ty H kiểm tra nghiệm thu trước khi giao hàng. Phía Công ty G cũng có các Công văn đề nghị kiểm tra hàng và giao nhận hàng trực tiếp với Công ty H.

Do đó khẳng định biên bản thỏa thuận 3 bên không có giá trị pháp lý về mặt hình thức giao dịch. Điều quan trọng nhất, thực tế thực hiện Hợp đồng sau đó giữa 2 bên Công ty H và Công ty G, như đã phân tích ở trên, vẫn tiến hành và diễn ra theo Hợp đồng được ký kết trước đó giữa 2 Pháp nhân là Công ty H và Công ty G, hoàn toàn không thay đổi và càng không liên quan gì đến Công ty Đ.

Do Công ty G vi phạm hợp đồng kinh tế HĐKT-NH-TGE-01.17 ngày 11/01/2017 về việc giao hàng nên Công ty H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty G phải thanh toán cho Công ty H tổng số tiền 1.477.102.942 đồng, cụ thể các khoản tiền như sau:

- Hoàn trả tiền tạm ứng: 730.335.200 đồng;
- Lãi chậm trả: $730.335.200 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 63 \text{ tháng} = 345.083.382 \text{ đồng}$ (tạm tính từ ngày 20/01/2017 đến ngày 20/4/2022);
- Phạt vi phạm hợp đồng: $4.016.843.600 \text{ đồng} \times 10\% = 401.684.360 \text{ đồng}$.

** Quá trình giải quyết, tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Huỳnh Thanh C và đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Tiến D thống nhất trình bày:*

Công ty G xác nhận việc có ký kết Hợp đồng kinh tế với Công ty H. Tuy nhiên, sau khi thỏa thuận, thống nhất giữa ba bên vào ngày 20/7/2018, tại Văn phòng Công ty Đ, đại diện theo pháp luật của ba bên (gồm có ông Hà Văn T- Giám đốc Công ty H, ông Thân Hà Nhất T1 - Giám đốc Công ty Đ và ông Nguyễn Ngọc T2- Tổng Giám đốc Công ty G) đã ký kết thỏa thuận ba bên số 01/BBTT với nội dung là Công ty Đ sẽ thay mặt Công ty H thanh toán hết số tiền của lô tủ điện (bao gồm cả phần giá trị tăng thêm) cho phía Công ty G và nhận các lô tủ điện từ Công ty G. Đồng thời, Công ty Đ sẽ cản trừ công nợ đối với nghĩa vụ thanh toán giữa hai bên theo Hợp đồng tổng thầu EPC (thiết kế, cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây dựng công trình) mà Công ty Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty H số tiền 12.469.705.096 đồng. Trên cơ sở thỏa thuận ba bên này, Công ty Đ đã thanh toán và nhận các lô tủ điện từ Công ty G. Chính vì có thỏa thuận ba bên này nên Công ty G mới có căn cứ giao hàng cho Chủ đầu tư – Công ty Đ. Sau khi thanh toán số tiền 3.805.931.677 đồng cho Công ty G, phía Công ty Đ đã có thông báo cho phía Công ty H tại Công văn số 242/CV-BDC ngày 02/11/2018 nhưng sau khi nhận thông báo này thì Công ty chấp nhận và không có ý kiến gì về việc thanh toán và giao nhận các lô tủ điện. Chính vì vậy, việc Công ty H cho là “Thời gian sau đó, Công ty H được biết phía Công ty G đã tự ý giao hàng cho Chủ đầu tư – Công ty Đ” là không đúng với bản chất vụ việc. Tại Công ty G, ông Nguyễn Ngọc T2- Chức vụ: Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, ông Thông là người thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp và khi vụ việc được ông Nguyễn Ngọc T2 ủy quyền cho nhân viên, quản lý cấp dưới thì người đó mới có thẩm quyền thực hiện công việc được giao, phân công. Hành động tự phát ban hành các công văn này của Phó tổng giám đốc là do không nắm bắt được nội dung sự việc nên ban hành công văn thiếu tính thực tế và không đúng thẩm quyền, không có giá trị pháp lý. Việc này, Công ty đã họp kiểm điểm rút kinh nghiệm và đã có hình thức khiển trách đối với cấp dưới lạm quyền trong công việc quản lý, điều hành.

Ngoài ra, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và đại diện theo ủy quyền bị đơn thống nhất đề nghị HĐXX xem xét vấn đề thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 319 của Luật thương mại 2005 thì "Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 237 của Luật này. Công ty H nộp đơn khởi kiện ngày 15/6/2021 đã quá hai năm kể từ ngày Công ty Đ đã phát hành công văn số 242/CV- BDC ngày 02/11/2018 gửi cho Công ty H. Công ty này đã nhận được vào ngày 06/11/2018 nhưng không có bất kỳ phản hồi nào cho Công ty Đ cũng như cho Công ty G. Tại thời điểm ngày 06/11/2018 Công ty H đã biết giữa Công ty G và Công ty Đ thực hiện việc thanh toán, nhận hàng theo thỏa thuận của ba bên.

Do đó, Công ty G không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty H tại đơn khởi kiện.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ khách sạn Đ trình bày:

Công ty Đ và Công ty H có ký kết, thực hiện Hợp đồng kinh tế số 207/2014/BĐ-NH ngày 15/9/2014 và các phụ lục số 01, 02 để sửa đổi, bổ sung hợp đồng về việc thiết kế, cung cấp và lắp đặt hệ T1 điện khối văn phòng căn hộ. Theo khối lượng công việc thực tế mà phía Công ty H đã thực hiện theo hợp đồng thì phía Công ty Đ có công nợ phải thanh toán cho Công ty H với số tiền là 12.469.705.096 đồng. Vì một số nguyên nhân khác nhau, khoản công nợ này chưa được hai bên Công ty thanh quyết toán. Vào ngày 20/7/2018, tại Văn phòng Công ty Đ, lãnh đạo và cũng đồng thời là đại diện theo pháp luật của ba Công ty đã cùng nhau làm việc và đi đến thỏa thuận, ký kết biên bản thỏa thuận ba bên số 01/BBTT với nội dung Công ty Đ sẽ thay mặt Công ty H thanh toán cho Công ty G số tiền 3.805.931.677 đồng mà Công ty H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty G và nhận lô tủ điện còn lại từ Công ty G. Đồng thời, Công ty Đ được căn trừ toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty G vào tổng số tiền phải thanh toán của Công ty Đ cho Công ty H theo số liệu thanh toán của Phụ lục hợp đồng tổng thầu EPC thiết kế, cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây dựng công trình số 02/PLHĐ/207/2014. Sau khi căn trừ số tiền đã thanh toán cho Công ty G thì Công ty Đ phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại cho Công ty H. Căn cứ theo biên bản thỏa thuận ba bên này, Công ty Đ đã thanh toán và nhận các lô tủ điện từ Công ty G. Sau khi thực hiện xong nội dung theo biên bản thỏa thuận ba bên này, Công ty Đ cũng đã có thông báo cho phía Công ty H được biết tại công văn số 242/CV- BDC ngày 02/11/2018.

Trên đây là ý kiến của Công ty Đ. Đề nghị HĐXX giải quyết vụ án đúng thực tế sự việc, đúng pháp luật.

- Ông Hà Văn T vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng tại bản giải trình ngày 25/01/2022 ông T trình bày:

Ngày 11/01/2017, Công ty H và Công ty G có ký kết hợp đồng kinh tế HĐKT-NH-TGE-01.17 về việc cung cấp hệ thống tủ điện khối căn hộ dự án khu phức hợp căn hộ Đ do Công ty Đ làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty H đặt hàng và Công ty G có trách nhiệm thực hiện việc cung cấp hệ thống tủ điện khối căn hộ theo đúng hồ sơ thiết kế, hồ sơ vật liệu và bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư Công ty Đ phê duyệt cho công ty H.

Về diễn biến và thực tế thực hiện hợp đồng sau đó, ông T hoàn toàn đồng ý với các nội dung trình bày và khởi kiện của Công ty H tại đơn khởi kiện.

Về việc giao hàng: Công ty G đã tự ý giao hàng cho chủ đầu tư là Công ty Đ. Công ty H hoàn toàn không đồng ý hành vi nêu trên của cả Chủ Đầu tư Công ty Đ và Bên bán Công ty G.

- Về thỏa thuận 3 bên: Ngày 20/7/2018, ông Hà Văn T với tư cách cá nhân có ký biên bản thỏa thuận 3 bên với Công ty Đ và Công ty G. Tuy nhiên, giao dịch thỏa

thuận này sau đó không được chấp thuận và xác nhận của pháp nhân Công ty H bởi Công ty H không đồng ý với nội dung thỏa thuận 3 bên này. Bằng chứng là Công ty H không đóng dấu vào biên bản thỏa thuận 3 bên nói trên. Do đó, biên bản thỏa thuận 3 bên này không đáp ứng đủ tính pháp lý về mặt hình thức của giao dịch nên không có giá trị pháp lý.

Thực tế sau thỏa thuận 3 bên ngày 20/7/2018: Sau thời điểm của biên bản thỏa thuận 3 bên, tức sau ngày 20/7/2018, quan hệ giao dịch hợp đồng giữa Công ty H và Công ty G vẫn diễn ra bình thường mà không thực hiện theo Biên bản thỏa thuận 3 bên. Cụ thể, phía Công ty H vẫn liên tục có các Công văn đề nghị Công ty G hoàn thành thủ tục để phía Công ty H kiểm tra nghiệm thu trước khi giao hàng. Phía Công ty G cũng có các Công văn đề nghị kiểm tra hàng và giao nhận hàng trực tiếp với Công ty H.

Do đó khẳng định Biên bản thỏa thuận 3 bên không có giá trị pháp lý về mặt hình thức giao dịch. Điều quan trọng nhất, thực tế thực hiện Hợp đồng sau đó giữa 2 bên Công ty H và Công ty G, như đã phân tích ở trên, vẫn tiến hành và diễn ra theo Hợp đồng được ký kết trước đó giữa 2 Pháp nhân là Công ty H và Công ty G, hoàn toàn không thay đổi và càng không liên quan gì đến Công ty Đ.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:*

+ Thống nhất về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị HĐXX:

Căn cứ Điều 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty H, buộc Công ty G phải hoàn trả cho Công ty H số tiền 730.335.200 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi chậm trả và phạt vi phạm hợp đồng với tổng số tiền là 746.767.742 đồng.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 21/2022/KDTM - ST ngày 15/8/2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 2 Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao; khoản 1 Điều 87, Điều 280, khoản 4, Điều 400, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 13, khoản 3, khoản 4 Điều 44 Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại H đối với Công ty cổ phần Điện G.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại H buộc Công ty cổ phần Điện G phải trả tiền lãi chậm trả là 345.083.382 đồng và phạt vi phạm hợp đồng là 401.684.360 đồng.

2. Buộc Công ty cổ phần Điện G phải thanh toán cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại H số tiền 730.335.200 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, quyền kháng cáo bản án sơ thẩm và thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

* Ngày 30 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân quận Hải Châu nhận được Đơn kháng cáo ghi ngày 29/8/2022 của nguyên đơn Công ty H, kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Ngày 30 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân quận Hải Châu nhận được Đơn kháng cáo ghi ngày 29/8/2022 của bị đơn Công ty G, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung:

- Về nội dung: Theo thỏa thuận ba bên số 01/BBTT ngày 20/7/2018 giữa Công ty H, Công ty G và Công ty Đ: Công ty Đ thay mặt Công ty H thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là 3.805.931.677đ (bằng tổng giá trị hợp đồng 4.536.266.877đ – số tiền đã thanh toán lần 1 là 730.335.200đ) cho Công ty G và nhận các lô tủ từ Công ty G, đồng thời Công ty Đ sẽ cản trừ công nợ đối với nghĩa vụ thanh toán giữa hai bên theo hợp đồng tổng thầu mà Công ty Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty H số tiền là 12.469.705.096đ. Công ty Đ đã thanh toán giá trị hợp đồng còn lại 3.805.931.677đ và nhận các lô tủ điện từ Công ty G, đã thực hiện theo thỏa thuận ba bên. Do đó, Công ty H yêu cầu Công ty G trả lại số tiền đã thanh toán lần 1 là 730.335.200đ, tiền lãi, tiền phạt vi phạm hợp đồng là không có căn cứ pháp luật.

- Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng mua bán tủ điện giữa Công ty H và Công ty G là quan hệ kinh doanh thương mại được điều chỉnh bởi Luật thương mại 2005 và các văn bản pháp luật có liên quan điều chỉnh. Sau khi các bên thực hiện theo thỏa thuận ba bên số 01/BBTT ngày 20/7/2018. Công ty Đ đã phát hành Công văn số:

242/CV – BĐC ngày 02/11/2018 gửi cho Công ty H. Công ty H nhận Công văn vào ngày 06/11/2018, tại thời điểm nhận Công văn này Công ty H đã biết Công ty Đ và Công ty G thực hiện việc thanh toán và nhận hàng theo thỏa thuận ba bên, nhưng đến tháng 10/6/2021 Công ty H mới gửi đơn khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 319 và điểm e khoản 1 Điều 237 Luật thương mại 2005.

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết, xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty H về việc buộc Công ty G phải thanh toán cho Công ty H số tiền 730.335.200đ; Và đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 04/01/2023, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận được Đơn trình bày ý kiến ghi ngày 25/12/2022 của Công ty G, nội dung:

Biên bản thỏa thuận ba bên phát sinh hiệu lực được Tòa án sơ thẩm chấp nhận. Biên bản thỏa thuận đã thống nhất Công ty Đ sẽ thay Công ty H thanh toán số tiền còn lại và Công ty G phải giao hàng cho Công ty Đ. Vì vậy Công ty G đã giao hàng cho Công ty Đ là thực hiện theo thỏa thuận giữa ba bên nên không vi phạm hợp đồng. Các văn bản trao đổi giữa hai bên sau khi thỏa thuận đều thể hiện việc nghiệm thu không xác định lại người nhận hàng là Công ty H và cũng không xác định lại người trả tiền. Vì vậy, việc Công ty Đ trả tiền thay cho Công ty H và nhận hàng vẫn được thực hiện theo thỏa thuận ba bên.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo, đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty H vắng mặt. Đại diện hợp pháp bị đơn Công ty G trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX đình chỉ kháng cáo của nguyên đơn Công ty H. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty G. Sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai đối với các đương sự, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đào Mạnh H1 là đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty H và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Công ty Đ và ông Hà Văn T vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, HĐXX tiếp tục phiên tòa xét xử vắng mặt đối với đương sự trên.

[2] Về kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn:

[2.1] Kháng cáo của nguyên đơn: Công ty H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty H, trong đó có khoản tiền lãi chậm trả là 345.083.382 đồng và phạt vi phạm hợp đồng là 401.684.360 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đào Mạnh H1 - đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty H là người kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt, bị coi như từ bỏ việc kháng cáo, HĐXX phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của nguyên đơn Công ty H theo quy định tại khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Kháng cáo của bị đơn: Công ty G kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty H buộc Công ty G trả lại số tiền tạm ứng 730.335.200đ là gây thiệt hại cho Công ty Công ty G. Với lý do:

- Hợp đồng kinh tế HĐKT-NH-TGE-01.17 NGÀY 11/01/2017 giữa Công ty G và Công ty H là quan hệ kinh doanh thương mại được điều chỉnh bởi Luật thương mại 2005, Công ty G yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp Hợp đồng mua bán tủ điện giữa hai bên, theo đó, ngày 10/6/2021 Công ty H mới gửi đơn khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 319 và điểm e khoản 1 Điều 237 Luật thương mại 2005. Do đó, yêu cầu HĐXX đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty H, khoản 2 Điều 184 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Công ty G đã giao hàng cho Công ty Đ và Công ty Đ thay Công ty H giao khoản tiền còn lại của hợp đồng cho Công ty G là thực hiện theo thỏa thuận giữa ba bên theo Biên bản thỏa thuận ba bên số 01/BBTT ngày 20/7/2018 nên không vi phạm hợp đồng.

[2.3] Xét toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty G thì thấy.

[2.3.1] Ngày 11/01/2017, Công ty H và Công ty G ký Hợp đồng kinh tế HĐKT-NH-TGE-01.17 về việc cung cấp hệ T1 tủ điện khối căn hộ dự án khu phức hợp căn hộ Đ do Công ty CP Thương mại và Dịch vụ khách sạn Đ làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty H đặt hàng và Công ty G cung cấp hệ T1 tủ điện khối căn hộ theo đúng hồ sơ thiết kế, hồ sơ vật liệu và bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư Công ty Đ phê duyệt cho Công ty H. Theo Hợp đồng và trao đổi của hai bên qua email ngày 28/02/2017, việc giao hàng, nhận hàng, trả khoản tiền còn lại của hợp đồng được hai bên xác nhận tính từ ngày 28/02/2017. Tuy nhiên, ngoài khoản tiền Công ty H đã tạm ứng cho Công ty G số tiền 730.335.200 đồng (tương ứng với 20% giá trị hợp đồng) vào ngày 19/01/2017, hai bên chưa tiến hành giao, nhận hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng. Ngày 20/7/2018, Công ty H, Công ty G và Công ty Đ đã ký kết biên bản thỏa thuận ba bên số 01/BBTT với nội dung các bên xác định công nợ, cân trừ công nợ và nghĩa vụ của các bên, theo đó Biên bản thỏa thuận ba bên số 01/BBTT đã xác định: Nghĩa vụ thanh toán cho Công ty G là Công ty Đ và Công ty G giao hàng cho Công ty Đ. Công ty Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty H toàn bộ tiền còn nợ sau khi khấu trừ phần thanh toán cho G và Công ty G có nghĩa vụ xuất hóa đơn cho Công ty Công ty H đối với toàn bộ giá trị theo Hợp đồng kinh tế HĐKT-

NH-TGE-01.17. Tuy nhiên, sau khi ký Thỏa thuận ba bên vào ngày 20/7/2018, thì ba ngày sau là ngày 23/7/2018 Công ty G lại có Công văn số: 291/CVTG18 gửi Công ty H về việc đề nghị Công ty H **thanh toán và bàn giao tủ điện**. Như vậy, sau khi ký thỏa thuận ba bên thì chính Công ty G không thực hiện theo nội dung ba bên đã thỏa thuận. Về phía Công ty H, sau khi nhận Công văn số: 291/CVTG18 của Công ty G yêu cầu **thanh toán và bàn giao tủ điện**, Công ty H có nhiều văn bản gửi cho Công ty G, gồm Công văn số 165/P.QLDA ngày 06/8/2018 về kế hoạch nhận bàn giao tủ điện, Công văn số 204/P.QLDA ngày 10/9/2018 về việc đề nghị tổ chức nghiệm thu và giao hàng (đề nghị lần 2); Công văn số 210/P.QLDA ngày 17/9/2018 về việc đề nghị tổ chức nghiệm thu (đề nghị lần 3), Công văn số 238/P.QLDA ngày 19/10/2018 về việc đề nghị tổ chức nghiệm thu và giao hàng theo Hợp đồng kinh tế số HĐKT-NH-TGE-01.17 (đề nghị lần cuối), nếu quá thời hạn 25/10/2018 Công ty H **sẽ khởi kiện** Công ty G theo đúng quy định của hợp đồng đã ký kết. Công ty G cũng gửi cho Công ty H Công văn số: 427/CVTG, ngày 01/11/2018 về việc kiểm tra tủ trước khi giao hàng, Công văn số 435/CVTG18 ngày 05/11/2018 về việc Thông báo giao hàng. Hai bên còn có trao đổi qua email về việc thông báo kế hoạch nhận bàn giao tủ điện. Qua nội dung các văn bản của hai bên như trên thể hiện cả Công ty H và Công ty G đều không đề cập đến nội dung thỏa thuận ba bên cũng như thực hiện như thảo luận ba bên. Công ty H yêu cầu Công ty G thực hiện tổ chức nghiệm thu và giao hàng theo Hợp đồng kinh tế số HĐKT-NH-TGE-01.17 nếu không sẽ khởi kiện Công ty G. Còn Công ty G đến ngày 05/11/2018 vẫn xác định việc giao hàng là giao cho Công ty H không phải giao cho Công ty Đ. Do đó, việc Công ty G và Công ty Đ tự ý giao tiền và nhận hàng chỉ để đảm bảo quyền lợi cho mình, không thông qua Công ty H và không thực hiện nghĩa vụ đối với Công ty H là Công ty Đ thanh toán cho Công ty H toàn bộ tiền còn nợ sau khi khấu trừ phần thanh toán cho G, Công ty G không xuất hóa đơn cho Công ty H đối với toàn bộ giá trị theo Hợp đồng kinh tế HĐKT-NH-TGE-01.17, là làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty H.

[2.3.4] Đối với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của Công ty G, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng Công văn số: 291/CVTG18 ngày 23/7/2018, Công văn số: 427/CVTG, ngày 01/11/2018, Công văn số 435/CVTG18 ngày 05/11/2018 mà Công ty G gửi cho Công ty H sau khi các bên ký Biên bản thỏa thuận ba bên số 01/BBTT ngày 20/7/2018, là do bà Tôn Nữ Tú A – Phó Tổng giám đốc Công ty G ký là hành động tự phát, do không nắm bắt được nội dung sự việc nên ban hành công văn thiếu tính thực tế và không đúng thẩm quyền, không có giá trị pháp lý. Xét thấy, bà Tôn Nữ Tú A là Phó Tổng giám đốc Công ty G, có quan hệ trong gia đình với người đại diện theo pháp luật của Công ty. Các công văn trên nhân danh Công ty, ngoài các công văn thì việc giao nhận hàng còn được trao đổi qua email giữa hai Công ty. Công ty G phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh Công ty. Do đó, ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của Công ty G trình bày là không có cơ sở.

[2.3.1] Về thời hiệu khởi kiện của Công ty H. Thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Công ty H nhận được Công văn số 242/CV-BĐC ngày 02/11/2018 của Công ty Đ thông báo việc đã nhận hàng và thanh toán cho Công ty G vào ngày 06/11/2018, như vậy kể từ ngày 07/11/2018 phát sinh quyền yêu cầu hoàn trả số tiền 730.335.200 đồng Công ty H đã tạm ứng. Ngày 15/6/2021, Công ty H có đơn khởi kiện. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định yêu cầu trả lại số tiền của Công ty H tạm ứng 730.335.200 đồng là không áp dụng thời hiệu, đối với yêu cầu trả tiền lãi chậm trả là 345.083.382 đồng và phạt vi phạm hợp đồng là 401.684.360 đồng của Công ty H đã quá thời hiệu khởi kiện là phù hợp theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Từ những phân tích nhận định trên, HĐXX xét thấy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty H, buộc Công ty G trả lại cho Công ty H số tiền đã tạm ứng là 730.335.200 đồng; Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty H về khoản tiền lãi chậm trả là 345.083.382 đồng và phạt vi phạm hợp đồng là 401.684.360 đồng là có căn cứ, do đó HĐXX không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Công ty G và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa; Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[4] Về án phí KDTM phúc thẩm:

4.1. Do không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên Công ty G phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000đ, theo quy định khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4.2. Do đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của Công ty H theo quy định tại khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000đ Công ty H đã nộp, theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Công ty H; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty G; Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 21/2022/KDTM - ST ngày 15/8/2022 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 2 Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự;
- Điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao;
- Khoản 1 Điều 87, Điều 280, khoản 4, Điều 400, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 13, khoản 3, khoản 4 Điều 44 Luật Doanh nghiệp năm 2014;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại H đối với Công ty Cổ phần Điện G.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại H buộc Công ty Cổ phần Điện G phải trả tiền lãi chậm trả là 345.083.382 đồng và phạt vi phạm hợp đồng là 401.684.360 đồng.

2. Buộc Công ty Cổ phần Điện G phải trả lại cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại H số tiền 730.335.200 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 33.213.408 đồng Công ty cổ phần Điện G phải chịu.

3.1. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 26.924.103 đồng cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại H đã nộp theo biên lai thu số 5560 ngày 30 tháng 6 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3.2. Án phí KDTM phúc thẩm:

Công ty G phải chịu án phí phúc thẩm phải chịu 2.000.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 06133 ngày 07/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000đ Công ty H đã nộp theo Biên lai thu số 06137 ngày 09/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Cao Văn Hiếu